



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 11, ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.162.025.667 VND (Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 7.205.280.471 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.162.025.667 VND (Năm 2012 lợi nhuận chưa phân phối là 7.639.648.398 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Lê Minh Trang	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông :	Louis T. Nguyễn	Thành viên
Ông :	Lê Toàn	Thành viên
Ông :	Võ Hữu Thiện	Thành viên
Ông :	Bùi Ngọc Quới	Thành viên
Ông :	Dương Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Bùi Ngọc Quới	Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Khổng Kim Mai	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trương Thị Mai Anh	Thành viên BKS
Ông :	Võ Hoàng Chương	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Minh Trang

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

Số: 86/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2013**của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX***Kính gửi:**

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được lập ngày 28/02/2014 từ trang 7 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trong năm 2013, Công ty thực hiện phân bổ chi phí lãi vay năm 2013 cho hoạt động sản xuất kinh doanh 1.921.079.617 VND và cho Dự án Phú Mỹ 9.117.550.630 VND.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, tỷ lệ nhận được thư đối chiếu xác nhận các khoản phải thu là 68% (trên tổng số công nợ phải thu 175.753.494.793 VND), các khoản phải trả là 70% (trên tổng số công nợ phải trả 190.840.138.967 VND).

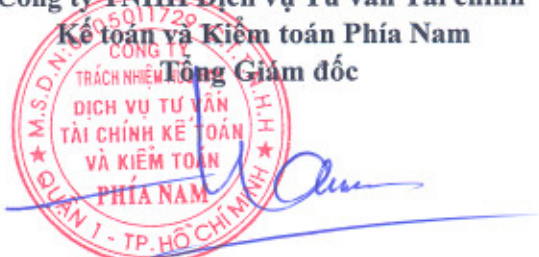
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX** tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0424-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		559.348.052.574	592.893.850.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	29.013.005.062	39.625.065.490
1. Tiền	111		18.468.168.806	8.810.065.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.544.836.256	30.815.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		141.693.999.329	140.097.512.028
1. Phải thu khách hàng	131		124.325.436.615	134.227.070.975
2. Trả trước cho người bán	132		40.440.845.968	32.857.018.315
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	11.915.166.675	7.355.173.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(34.987.449.929)	(34.341.751.036)
IV. Hàng tồn kho	140	3	363.780.273.179	390.080.552.667
1. Hàng tồn kho	141		365.871.982.904	392.229.895.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.091.709.725)	(2.149.343.060)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.860.775.004	23.090.720.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.326.544.788	1.132.406.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.956.600.153	7.446.567.551
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	2.570.417.853	2.779.615.313
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	11.007.212.210	11.732.131.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		94.599.969.162	89.355.833.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	220		61.907.032.854	58.435.203.965
- Nguyên giá	221	6	56.904.682.923	52.804.795.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		138.343.615.358	133.182.492.208
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(81.438.932.435)	(80.377.696.490)
- Nguyên giá	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225			
3. Tài sản cố định vô hình	226			
- Nguyên giá	227	7	4.707.575.189	5.012.517.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		6.564.883.449	6.610.683.449
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229		(1.857.308.260)	(1.598.166.402)
	230	8	294.774.742	617.891.200
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá	240	9	732.488.423	791.480.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		1.936.218.974	1.936.218.974
	242		(1.203.730.551)	(1.144.738.203)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	250	10	10.957.238.148	11.751.362.543
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	10.1	-	5.536.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	252	10.2	13.120.448.561	13.120.448.561
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	258			
	259	10.3	(2.163.210.413)	(6.905.086.018)
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		21.003.209.737	18.377.786.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	11	20.002.457.069	17.414.218.061
3. Tài sản dài hạn khác	262	18	109.152.668	71.968.569
	268		891.600.000	891.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		653.948.021.736	682.249.684.855

501172
CÔNG TY
NHỆM HỮ
VỤ TƯ
HÍNH KẾ
KIỂM TỐ
HÓA NA
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		372.018.665.588	395.840.858.550
I. Nợ ngắn hạn	310		350.550.838.185	384.860.500.983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	141.183.053.452	114.746.015.132
2. Phải trả người bán	312		77.756.183.942	143.038.759.116
3. Người mua trả tiền trước	313		61.842.589.816	42.547.990.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.906.550.499	147.787.532
5. Phải trả công nhân viên	315		7.015.497.918	6.569.191.330
6. Chi phí phải trả	316	14	10.329.467.891	10.356.949.990
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	50.764.242.209	67.195.385.270
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	19.5	(246.747.542)	258.421.834
II. Nợ dài hạn	330		21.467.827.403	10.980.357.567
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		477.123.000	627.038.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	14.291.143.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	6.699.561.403	10.353.319.067
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	19	281.929.356.148	286.408.826.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		281.929.356.148	286.408.826.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	144.032.786.110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.315.281.096)	(7.315.281.096)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.321.889	11.948.321.889
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.029.104.659	3.030.952.085
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.162.025.667	7.639.648.398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		653.948.021.736	682.249.684.855



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)		276.475.000,00	276.475.000
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)		138.224.947,00	210.645.830
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		193.240,00	471.627
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		770.688,95	1.338.682,68
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	551.467.190.495	634.265.810.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		174.406.389	86.273.431.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		551.292.784.106	547.992.379.088
4. Giá vốn hàng bán	21	493.241.274.501	479.667.383.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.051.509.605	68.324.995.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.256.145.851	4.437.252.774
7. Chi phí tài chính	22	4.297.910.208	5.696.801.756
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1.921.079.617	2.114.924.657
8. Chi phí bán hàng		12.764.700.279	15.366.913.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.355.603.707	43.547.224.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.889.441.262	8.151.309.239
11. Thu nhập khác	20.3	2.489.853.068	3.507.762.752
12. Chi phí khác	23	550.343.026	1.766.547.767
13. Lợi nhuận khác		1.939.510.042	1.741.214.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.828.951.304	9.892.524.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.704.109.736	2.759.212.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(37.184.099)	(71.968.569)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.162.025.667	7.205.280.471
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	435	753

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		5.828.951.304	9.892.524.224
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ		8.532.171.522	9.587.826.822
- Các khoản dự phòng		(4.153.810.047)	(456.675.922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		21.064.268	(65.151.037)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.749.449.051)	(20.339.965.338)
- Chi phí lãi vay		1.921.079.617	2.114.924.657
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.400.007.613	733.483.406
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.876.835.814)	(35.312.756.632)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.357.912.823	(31.951.094.755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(58.041.807.923)	113.682.792.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.782.377.405)	(5.195.401.132)
- Tiền lãi vay đã trả		(10.937.630.247)	(19.275.946.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(347.299.748)	(5.031.802.251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		493.667.087	(2.822.506.378)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.727.100.952)	(8.396.564.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.461.464.566)	6.430.203.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(28.231.446.830)	(14.863.868.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		109.848.484	19.839.847.655
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		(45.062.937.398)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác		65.333.101.142	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi vốn góp từ đơn vị khác		5.536.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.572.816.009	3.001.025.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(742.618.593)	7.977.004.584
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		367.468.950.351	255.140.211.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(326.740.769.031)	(294.894.851.930)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.073.701.141)	(6.685.784.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.654.480.179	(46.440.424.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(10.549.602.979)	(32.033.217.360)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.625.065.490	- 71.593.131.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(62.457.449)	65.151.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	31	29.013.005.062	39.625.065.490

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 11, ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

50117;
CÔNG T
4 NHÌEM H
I VỤ TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
TIA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá-bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các mặt hàng xăng dầu, sắt thép được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của mặt hàng xe máy được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hàng điện tử được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 09 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính**3.14.1. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền mặt	215.328.803	337.936.312
Tiền gửi ngân hàng	18.252.840.003	8.472.129.178
Tiền gửi VND	2.040.627.251	1.427.529.434
Tiền gửi ngoại tệ	16.212.212.752	7.044.599.744
Các khoản tương đương tiền	10.544.836.256	30.815.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)		
Tổng cộng	<u>29.013.005.062</u>	<u>39.625.065.490</u>

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
	11.915.166.675	7.355.173.774
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	11.915.166.675	7.355.173.774

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2013 là:

Cty CP. ĐT XD và May thêu Tân Tiến	5.094.736.390
Cty CP Điện lực Sài Gòn ViNa	3.724.718.905
Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa	866.395.624
Cty CP. Đầu tư chứng khoán BSC	46.956.494
Thuế Thu nhập cá nhân	5.635.519
Hàng cho mượn	61.770.696
Thuế GTGT tạm nộp từ thu trước khách hàng	189.660.825
Các đối tượng khác	1.925.292.222
Tổng cộng	<u>11.915.166.675</u>

35011
CÔNG
CH NHIỆM
H VỤ T
HÌNH N
KIỂM
HÓA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013***3. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52.485.116.277	42.008.219.483
- Công cụ, dụng cụ	322.496.793	316.773.827
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.708.956.388	325.260.987.734
Sản phẩm dở dang - Thành phẩm	29.814.361.419	21.155.876.432
Chi phí sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	5.956.105.217	2.577.251.360
Chi phí sản xuất dở dang - Bất động sản đầu tư	242.938.489.752	301.527.859.942
<i>Cao Ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3</i>	<i>806.933.725</i>	<i>4.636.982.431</i>
<i>KDC Phú Thuận - Quận 7</i>	<i>446.232.722</i>	<i>385.797.403</i>
<i>Chung cư Ngọc Lan - Quận 7</i>	<i>53.401.514.719</i>	<i>117.619.872.775</i>
<i>Dự án Phú Mỹ - Quận 7</i>	<i>115.140.484.501</i>	<i>104.418.149.309</i>
<i>Dự án Đào Trí - Quận 7</i>	<i>69.373.408.488</i>	<i>69.240.408.488</i>
<i>KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12</i>	<i>232.078.742</i>	<i>362.080.623</i>
<i>KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh</i>	<i>1.402.975.588</i>	<i>1.024.425.646</i>
<i>Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM</i>	<i>184.108.055</i>	<i>184.108.055</i>
<i>Dự án DL & sinh thái Tuyền Lâm - Đà Lạt</i>	<i>1.950.753.212</i>	<i>3.656.035.212</i>
- Thành phẩm	24.365.627.353	22.734.734.329
- Hàng hoá	907.533.424	651.992.955
- Hàng gửi đi bán	558.090.761	588.779.508
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	8.524.161.908	668.407.891
Tổng cộng	<u>365.871.982.904</u>	<u>392.229.895.727</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.091.709.725)	(2.149.343.060)

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		136.590.331
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	2.570.417.853	2.643.024.982
+ Thuế nhập khẩu tạm nộp	2.570.417.853	2.643.024.982
+ Thuế GTGT chờ hoàn	9.956.600.153	
Tổng cộng	<u>2.570.417.853</u>	<u>2.779.615.313</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tạm ứng	905.098.753	1.571.284.275
<i>Tại Văn Phòng Công Ty</i>	<i>252.249.059</i>	<i>361.607.815</i>
<i>Nhà máy SATIMEX</i>	<i>229.483.005</i>	<i>463.379.600</i>
<i>XN. Trang trí nội thất - Savidecor</i>	<i>390.153.373</i>	<i>672.712.860</i>
<i>XN. Sản xuất bao bì - Savipack</i>	<i>33.213.316</i>	<i>73.584.000</i>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.102.113.457	10.160.847.231
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ SGD II</i>	<i>10.102.113.457</i>	<i>10.100.847.231</i>
<i>Các khoản ký quỹ khác</i>		<i>60.000.000</i>
Tổng cộng	11.007.212.210	11.732.131.506



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

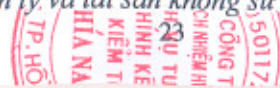
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	57.542.584.420	62.464.748.171	9.685.899.325	2.577.291.806	911.968.486	133.182.492.208
2. Số tăng trong kỳ	1.840.882.409	15.213.319.731	1.057.262.954	365.230.910	-	18.476.696.004
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	1.840.882.409	15.213.319.731	1.057.262.954	365.230.910		18.476.696.004
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	4.863.386.951	6.166.715.153	852.567.984	1.265.061.355	167.841.411	13.315.572.854
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	4.381.613.082	201.193.615	378.664.250			4.961.470.947
- TSCĐ chuyển sang CCDC	481.773.869	5.965.521.538	473.903.734	1.265.061.355	167.841.411	8.354.101.907
4. Số dư cuối năm	54.520.079.878	71.511.352.749	9.890.594.295	1.677.461.361	744.127.075	138.343.615.358
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	32.744.924.846	38.225.097.530	6.702.814.096	2.330.047.477	374.812.541	80.377.696.490
2. Khấu hao trong kỳ	3.472.760.590	4.651.827.476	722.778.999	151.901.535	135.549.773	9.134.818.373
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.472.760.590	4.651.827.476	722.778.999	151.901.535	135.549.773	9.134.818.373
- Tăng khác	-					-
3. Giảm trong kỳ	708.523.207	5.304.889.496	797.277.791	1.149.880.259	113.011.675	8.073.582.428
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	406.864.068	152.860.281	378.664.250			938.388.599
- TSCĐ chuyển sang CCDC	301.659.139	5.152.029.215	418.613.541	1.149.880.259	113.011.675	7.135.193.829
4. Số dư cuối kỳ	35.509.162.229	37.572.035.510	6.628.315.304	1.332.068.753	397.350.639	81.438.932.435
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	24.797.659.574	24.239.650.641	2.983.085.229	247.244.329	537.155.945	52.804.795.718
2. Tại ngày cuối kỳ	19.010.917.649	33.939.317.239	3.262.278.991	345.392.608	346.776.436	56.904.682.923

Ghi chú: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

21.470.801.076 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và tài sản không sử dụng

14.558.269.014 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	2.590.357.949	-	6.610.683.449
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	45.800.000	-	45.800.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	45.800.000	-	45.800.000
4. Số dư cuối kỳ	4.020.325.500	-	-	2.544.557.949	-	6.564.883.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	1.374.843.673	-	1.598.166.402
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	276.749.400	-	276.749.400
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	17.607.542	-	17.607.542
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	17.607.542	-	17.607.542
4. Số dư cuối kỳ	223.322.729	-	-	1.633.985.531	-	1.857.308.260
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	1.215.514.276	-	5.012.517.047
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.002.771	-	-	910.572.418	-	4.707.575.189

Ghi chú: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 3.797.002.771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh III.12.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	-
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	294.774.742	617.891.200
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	294.774.742	617.891.200

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I.Nguyên giá BĐS đầu tư	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
II.Giá trị hao mòn lũy kế	1.144.738.203	58.992.348	-	1.203.730.551
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.144.738.203	58.992.348	-	1.203.730.551
III.Giá trị còn lại BĐS đầu tư	791.480.771	(58.992.348)	-	732.488.423
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	791.480.771	(58.992.348)	-	732.488.423

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
10.1. Đầu tư vào công ty con (*)	-	5.536.000.000
10.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)	13.120.448.561	13.120.448.561
10.3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
10.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.163.210.413)	(6.905.086.018)
Tổng cộng	10.957.238.148	11.751.362.543

(*) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty con:

	Tỷ lệ vốn	31/12/2013 VND	Tỷ lệ vốn	01/01/2013 VND
Công Ty CP Đồ Gỗ Savi			68,40%	5.536.000.000
		-		5.536.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

(**) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Tỷ lệ vốn	31/12/2013 VND	Tỷ lệ vốn	01/01/2013 VND
Công Ty Liên Doanh Champa - Savi	49,00 %	13.120.448.561	49,00 %	13.120.448.561
Tổng cộng		13.120.448.561		13.120.448.561

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	858.642.309	331.554.481
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.753.678.654	1.028.371.008
Chi phí quảng cáo, môi giới cho DA. Ngọc Lan Q7	818.181.818	1.144.086.039
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	16.566.367.162	14.831.499.379
Bảo hiểm rủi ro cháy nổ 167 NPN		4.720.837
Bảng vẽ quảng cáo 234 Trường Sơn; 741 Hậu Giang	5.587.126	73.986.317
Tổng cộng	20.002.457.069	17.414.218.061

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
12.1. Vay ngắn hạn	141.183.053.452	114.746.015.132
- Vay ngân hàng	141.183.053.452	114.746.015.132
Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	80.306.827.172	30.279.903.366
Ngân hàng Vietcombank, TP.HCM	50.428.105.417	64.486.826.689
Ngân hàng Vietinbank, CN 11 TP.HCM	10.448.120.863	19.979.285.077
- Vay đối tượng khác		
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	141.183.053.452	114.746.015.132

Tài sản đảm bảo:**1. Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 382/70 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp HCM (Hợp đồng thế chấp tài sản 021008/93890 ngày 27/08/2008) - Hợp Đồng Tín Dụng 00310/2012/0000093 17/01/2012.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

Hợp đồng tiền gửi số 1399-HĐTG/2012 ngày 02/08/2012 số tiền 10 tỷ đồng.

2. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QD553359 do UBND Tp HCM cấp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m².

3. Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh 11 Tp HCM

Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức số seri VB 0010126 phát hành ngày 29/09/2013, đáo hạn ngày 29/12/2013 của CTCP HTKT & XNK Savimex với số tiền USD 500,000.00.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

13.1. Thuế phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế GTGT	1.906.550.499	147.787.532
- Thuế TTĐB	672.357.262	
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.220.219.657	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	13.973.580	147.787.532
+ Thuế thu nhập cá nhân	13.973.580	43.067.300
+ Các loại thuế khác		104.720.232

13.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí		-
- Các khoản phải nộp khác		-

Tổng cộng

1.906.550.499	147.787.532
----------------------	--------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí sang nhượng QSDĐ dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000	9.000.000.000
- Trích trước chi phí dự án Ngọc Lan, Everich, Satra, khác	779.932.699	905.721.433
- Trích trước chi phí lãi vay	194.544.740	188.483.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013*

Đơn vị tính: VND

- Chi phí độc hại	268.245.761	
- Chi phí sửa chữa, khác	86.744.691	262.744.691
- Chi phí nhập khẩu		
Tổng cộng	10.329.467.891	10.356.949.990

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	42.710.804.933	38.541.183.038
- Cty CP BĐS Điện lực Vina	3.305.503.345	21.022.626.394
- Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan	2.778.537.286	3.335.619.962
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	248.838.712	1.361.730.257
- Cty CP Đồ gỗ Savi		848.114.653
- Kinh phí công đoàn	327.837.287	351.996.551
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.237.900	88.921.826
- Phí BH cháy nổ chung cư 167 NPN	191.658.310	191.658.310
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.703.644
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức phải trả	230.412.259	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	953.412.177	1.441.830.635
Tổng cộng	50.764.242.209	67.195.385.270

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
16.1. Vay dài hạn	14.291.143.000	-
- Vay ngân hàng	14.291.143.000	
- Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	14.291.143.000	
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
16.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	14.291.143.000	-

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu chưa phân bổ DA Ngọc Lan	6.699.561.403	10.353.319.067
Tổng cộng	6.699.561.403	10.353.319.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	109.152.668	71.968.569
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	109.152.668	71.968.569
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

50117
CÔNG T
PHIẾM H
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N
- TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	3.030.952.085	7.639.648.398
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	360.264.024	4.162.025.667
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						4.162.025.667
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						4.162.025.667
- Trích từ lợi nhuận năm trước					360.264.024	
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.362.111.450	7.639.648.398
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	463.888.398
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						360.264.024
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						103.624.374
- Chi thù lao, thưởng HĐQT và BKS						
- Chia cổ tức						7.175.760.000
- Giảm khác					1.362.111.450	
- Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	2.029.104.659	4.162.025.667

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước - đại diện bởi TCTy TM Sài Gòn	13.500.000.000	13,55%	13.500.000.000	13,55%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	86.134.500.000	86,45%	86.134.500.000	86,45%
Thặng dư vốn cổ phần	144.032.786.110		144.032.786.110	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	(7.315.281.096)		(7.315.281.096)	
Tổng cộng	236.352.005.014	100%	236.352.005.014	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ 395.770 CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013***19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.073.701.141	6.685.784.600

19.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

19.5. Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9.963.450	9.963.450
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	395.770	395.770
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	395.770	395.770
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.567.680	9.567.680
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9.567.680	9.567.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.321.889	11.948.321.889
- Quỹ dự phòng tài chính	2.029.104.659	3.030.952.085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(246.747.542)	258.421.834
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.437.898.919	27.437.898.919

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**19.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

19.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.6.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

a) Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thường đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

d) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

e) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

f) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

g) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013**Đơn vị tính: VND***20. DOANH THU**

Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2012
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	551.467.190.495	634.265.810.962
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	458.856.854.453	467.103.518.174
Doanh thu bán bất động sản	58.150.614.098	126.493.873.000
Doanh thu bất động sản đầu tư	7.061.423.844	21.536.235.916
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	20.153.805.769	13.307.140.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.244.492.331	5.825.043.560
- Các khoản giảm trừ doanh thu	174.406.389	86.273.431.874
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	108.399.378	124.365.244
+ Hàng bán bị trả lại	66.007.011	86.149.066.630
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	551.292.784.106	547.992.379.088
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	458.746.774.731	380.830.086.300
Doanh thu bán bất động sản	58.150.614.098	126.493.873.000
Doanh thu bất động sản đầu tư	6.997.097.177	21.536.235.916
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	20.153.805.769	13.307.140.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.244.492.331	5.825.043.560
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	4.256.145.851	4.437.252.774
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	1.572.816.009	3.001.025.445
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.683.329.842	1.436.227.329
20.3. Thu nhập khác	2.489.853.068	3.507.762.752
- Thanh lý tài sản cố định	158.181.818	1.146.454.545
- Hoàn nhập từ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		93.124.657
- Kết chuyển công nợ lâu năm	644.315.536	1.943.996.703
- Thu phạt do vi phạm hợp đồng căn hộ Ngọc Lan	75.514.933	
- Khách hàng đền bù tiền nguyên liệu	83.195.981	
- Thu nhập khác	1.528.644.800	324.186.847

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	410.152.122.249	417.872.572.818
Giá vốn bán bất động sản	57.977.041.240	45.245.468.920
Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	14.128.613.475	11.393.987.414
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.994.639.286	1.229.747.196
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.988.858.251	3.925.607.042
Tổng cộng	493.241.274.501	479.667.383.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013*

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
- Chi phí chênh lệch tỷ giá	1.741.412.846	2.237.440.238
- Chi phí trả lãi vay	1.921.079.617	2.114.924.657
- Phí bảo lãnh But	534.104.117	- 235.090.687
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(53.990.258)	17.234.898
- Chi phí tài chính khác	155.303.886	1.092.111.276
Tổng cộng	4.297.910.208	5.696.801.756

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	48.333.334	1.400.893.110
- Phạt vi phạm hành chính thuế	11.100.000	245.000.000
- Kết chuyển công nợ lâu năm, thừa thiếu thanh toán	601	
- Chi phí khác	490.909.091	120.654.657
Tổng cộng	550.343.026	1.766.547.767

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.704.109.736	2.759.212.322
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	1.704.109.736	2.759.212.322

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.828.951.304	9.892.524.224
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	987.487.639	720.586.091
+ Các khoản điều chỉnh tăng	987.487.639	720.586.091
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không được ngoại trừ khi	838.751.242	
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Lỗi CLTG đánh giá cuối kỳ tiền, 1	148.736.397	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.816.438.943	10.613.110.315
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	1.704.109.736	2.653.277.579
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước	-	-
- Thuế TNDN còn phải nộp	1.704.109.736	2.653.277.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(37.184.099)	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng cộng	(37.184.099)	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.360.125.696	353.592.507.441
2. Chi phí nhân công	117.038.147.098	113.718.645.205
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.414.603.421	9.491.991.878
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.213.678.484	52.223.155.532
5. Chi phí khác bằng tiền	6.866.159.619	6.548.743.221
6. Chi phí dự phòng	3.468.864.169	3.006.477.590
Tổng cộng	547.361.578.487	538.581.520.867

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.162.025.667	7.205.280.471
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.162.025.667	7.205.280.471
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.567.680	9.567.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	435	753

50117:
CÔNG T
H NHIỆM H
I VỤ TU
ÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

IV NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trong năm thứ nhất	1.592.379.056	1.636.206.003
Trong năm thứ 2	1.548.552.110	1.592.379.056
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.504.725.163	3.053.277.273
Cộng	4.645.656.329	6.281.862.332

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và lãi trả chậm 3%/năm đối với 26,101m² tại cụm Công Nghiệp Nhì Xuân với giá thuê đất tạm tính 13,000 đồng/m²/năm nhân với hệ số vị trí đất từng lô. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12 tháng 06 năm 2007.

2. Cam kết không hủy ngang

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 056/HĐ-EVNLSG-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ Phần Bán Điện Sản Điện Lực Sài Gòn Vina và Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế & Xuất Nhập Khẩu Savimex về việc hợp tác đầu tư dự án chung cư Ngọc Lan tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp HCM. Công ty cam kết góp 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Hai bên sẽ tiến hành chia sản phẩm từ dự án bao gồm các căn hộ và diện tích sàn kinh doanh thương mại theo tỷ lệ góp vốn mỗi bên 50%.

3. Công cụ tài chính

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản vay	155.474.196.452	114.746.015.132
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(29.013.005.062)	(39.625.065.490)
Nợ thuần	126.461.191.390	75.120.949.642
Vốn Chủ sở hữu	281.929.356.148	286.408.826.305
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	44,86%	26,23%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013**Đơn vị tính: VND***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.544.836.256	39.625.065.490
Phải thu khách hàng	89.337.986.686	99.885.319.939
Phải thu khác	11.915.166.675	7.355.173.774
Ký quỹ ký cược	11.007.212.210	11.732.131.506
Đầu tư tài chính dài hạn	10.957.238.148	11.751.362.543
Tổng cộng	133.762.439.975	170.349.053.252
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	141.660.176.452	115.373.053.632
Phải trả người bán	77.756.183.942	143.038.759.116
Phải trả khác	50.764.242.208	67.195.385.270
Chi phí phải trả	10.329.467.891	10.356.949.990
Tổng cộng	280.510.070.493	335.964.148.008

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản VND	Công nợ VND
Tiền gửi có gốc ngoại tệ	16.212.212.752	
Tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ	10.544.836.256	
Công nợ phải thu, phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ	70.088.803.019	(36.551.491.229)
Cộng	96.845.852.027	(36.551.491.229)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013*

Đơn vị tính: VND

Phân tích độ nhạy

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng dolla Mỹ.

Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ so với đồng Việt Nam tăng 10% thì tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

Tiền gửi ngoại tệ sau khi cần trừ	60.294.360.798
Tỷ giá tăng	10,00%
Thay đổi Lợi nhuận trước thuế	<u>6.029.436.080</u>

Quản lý rủi ro lãi

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Rủi ro này được Công ty duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi từ các nguồn vay thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc sử dụng các khoản tín dụng cấp bởi khách hàng thông qua việc ứng trước tiền hàng với lãi suất thấp để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vay dài hạn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu).

Rủi ro tín dụng

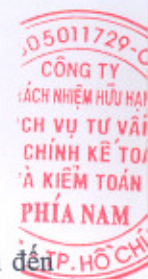
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện các nghĩa vụ trong Hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Cty. Cty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng hầu hết số dư nợ phải thu của khách hàng có nợ xấu và được trình bày tại thuyết minh số V.3

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm 2013, Công ty Savimex có thực hiện các giao dịch sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Tổng Cty	Mua lại các căn hộ	59.430.880.000	30.000.000.000
Cty CP Đồ Gỗ Savi	Cty con	Phải trả cho Cty Đồ Gỗ Savi thể hiện các khoản nhận bàn giao từ Cty con khi Cty này tiến hành các thủ tục giải thể, chờ xử lý		848.114.653



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013**Đơn vị tính: VND***5. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương	720.000.000	993.527.273
Tiền thưởng	186.000.000	- 183.400.000
Cộng	906.000.000	1.176.927.273

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động chủ yếu như

Bộ phận sản xuất: Sản xuất đồ gỗ; bao bì tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; trang trí nội thất,

Bộ phận kinh doanh bất động sản: Xây dựng và kinh doanh căn hộ; mua bán bất động sản,

Cung cấp các dịch vụ khác bao gồm: Cho thuê văn phòng, nhà cửa và đất đai; Dịch vụ quản lý cao ốc.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	229.181.115.895	736.632.108.181	34.333.038.436	(346.198.240.776)	653.948.021.736
Tổng tài sản hợp nhất	229.181.115.895	736.632.108.181	34.333.038.436	(346.198.240.776)	653.948.021.736
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	213.506.681.750	469.955.417.669	34.754.806.945	(346.198.240.776)	372.018.665.588
Tổng nợ phải trả hợp nhất	213.506.681.750	469.955.417.669	34.754.806.945	(346.198.240.776)	372.018.665.588
So sánh với năm tài chính 2012					
	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	201.294.407.196	792.087.974.194	18.654.090.068	(329.786.786.603)	682.249.684.855
Tổng tài sản hợp nhất	202.795.966.564	740.536.331.964	14.113.132.950	(265.215.980.627)	692.229.450.851
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	187.337.236.125	516.627.892.582	21.662.516.446	(329.786.786.603)	395.840.858.550
Tổng nợ phải trả hợp nhất	198.998.090.202	461.265.852.414	16.780.271.269	(265.215.980.627)	411.828.233.258

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất gỗ Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Kinh doanh Bất động sản Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Cung cấp dịch vụ khác Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Tổng cộng Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	508.214.210.266	58.150.614.098	15.700.085.632	582.064.909.996
Doanh thu cho các bộ phận	(29.203.550.044)		(1.394.169.457)	(30.597.719.501)
Tổng doanh thu	479.010.660.222	58.150.614.098	14.305.916.175	551.467.190.495
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	110.079.722	64.326.667	-	174.406.389
Doanh thu thuần	478.900.580.500	58.086.287.431	14.305.916.175	551.292.784.106
Tổng chi phí:	466.439.020.126	60.947.750.396	19.974.807.965	547.361.578.487
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	424.280.735.724	57.977.041.240	10.983.497.537	493.241.274.501
- Giá vốn	453.484.285.768	57.977.041.240	10.983.497.537	522.444.824.545
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	(29.203.550.044)			(29.203.550.044)
Chi phí bán hàng không phân bổ	11.492.023.579	1.272.676.700	-	12.764.700.279
Chi phí quản lý không phân bổ	30.666.260.823	1.698.032.456	8.991.310.428	41.355.603.707
- Chi phí quản lý	30.666.260.823	1.698.032.456	10.385.479.885	42.749.773.164
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			(1.394.169.457)	(1.394.169.457)
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	2.157.054.607	-	2.099.091.244	4.256.145.851
Chi phí tài chính	3.384.997.469	133.647.530	833.255.467	4.351.900.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.233.617.512	(2.995.110.495)	(4.403.056.013)	3.835.451.004
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh	53.990.258			53.990.258
Lãi / Lỗ khác	700.075.432	(291.414.117)	1.530.848.727	1.939.510.042
Lợi nhuận trước thuế	11.987.683.202	(3.286.524.612)	(2.872.207.286)	5.828.951.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.062.558.677	(640.397.120)	(718.051.822)	1.704.109.736
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại		-	(37.184.099)	(37.184.099)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	8.925.124.525	(2.646.127.492)	(2.116.971.366)	4.162.025.667



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2013 kết thúc tại 31/12/2013

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - Báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty không phân tích báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Người lập biểu



Võ Vinh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



CÁC LÃNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính;
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.